

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 31/2020/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2020, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị **Lò Thị M**, sinh năm 1979.

Nơi ĐKKHKT: Bản BM, xã AN, huyện MA, tỉnh Điện Biên.

Nơi cư trú: Bản BM, xã AN, MA, Điện Biên.

2. Bị đơn: Anh **Vũ Văn B**, sinh năm 1984.

Nơi ĐKKHKT: Bản BM, xã AN, MA, tỉnh Điện Biên.

Nơi cư trú: Bản BM, xã AN, huyện MA, tỉnh Điện Biên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lò Thị P.

Nơi ĐKKHKT: Bản BM, xã AN, MA, Điện Biên.

Nơi cư trú: Bản BM, xã AN, MA, Điện Biên.

Căn cứ vào các Điều 147, Điều 212 và Điều 213 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 55, 57, 58, 59, 71, 81, 82, 83, 84, 86 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 7, khoản 9 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 18 tháng 6 năm 2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 18 tháng 6 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Lò Thị M và anh Vũ Văn B.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1 Về hôn nhân: Thuận tình ly hôn.

2.2 Về con chung: Chị Lò Thị M và anh Vũ Văn B có 02 người con chung là: Cháu Vũ Huy HN. Sinh ngày 18/4/2010 và cháu Vũ Ngân H. Sinh ngày 18/9/2013.

Chị M và anh B thỏa thuận, thống nhất việc giao nuôi con chung:

Chị Lò Thị M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Vũ Ngân H kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực pháp luật đến khi cháu Vũ Ngân H đủ 18 tuổi. Anh Vũ Văn B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Vũ Huy HN kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực pháp luật đến khi cháu Vũ Huy HN đủ 18 tuổi. Chị Lò Thị M không phải cấp dưỡng nuôi cháu Vũ Huy HN cùng anh Vũ Văn B. Anh Vũ Văn B không phải cấp dưỡng nuôi cháu Vũ Ngân H cùng chị Lò Thị M.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên đương sự, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Lò Thị M và anh Vũ Văn B đều có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản chị M và anh B thực hiện quyền này.

Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

2.3 Về tài sản chung:

Chị M và anh B thỏa thuận, thống nhất việc chia tài sản chung như sau: Chị Lò Thị M được quyền sở hữu 01 ngôi nhà cấp 4 có tổng diện tích 100m² và được quyền sử dụng đất ở có diện tích 100m² (chiều dài 20m, chiều rộng 5m) (Nhà cấp 4 nằm trên mảnh đất này), phía đông giáp đất ông Lò Văn H, phía bắc giáp với đường bê tông của bản, phía tây giáp với đất ông Tòng Văn T, phía nam giáp với đất bà Lò Thị P. Mảnh đất này Chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trị giá đất là 50.000.000 đồng, nhà cấp 4 trị giá 200.000.000 đồng tổng trị giá cả nhà và đất là 250.000.000 đồng.

Chị Lò Thị M có trách nhiệm trả tiền chênh lệch trị giá của ½ ngôi nhà và trị giá của ½ mảnh đất cho anh Vũ Văn B là 125.000.000đ.

Thời điểm giao nhà, đất và thời điểm thanh toán tiền chênh lệch 125.000.000đ vào ngày 20/7/2020.

Bà Lò Thị P nhất trí với thỏa thuận về việc chia tài sản chung của chị Lò Thị M và anh Vũ Văn B, bà P không có ý kiến, yêu cầu gì.

2.4 Về tài sản riêng, nợ chung phải trả, nợ chung lấy về: Chị Lò Thị M và anh Vũ Văn B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.5 Về án phí: Chị M và anh B mỗi người tự nguyện chịu 75.000^d (Bảy

mười lăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng chị Lò Thị M là người dân tộc thiểu số ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí nên chị Lò Thị M được miễn tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch. Anh Vũ Văn B tự nguyện chịu 75.000^d (Bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch.

Về án phí có giá ngạch: Tổng số tiền án phí chị Lò Thị M và anh Vũ Văn B phải chịu đối với một nửa trị giá nhà và đất (125.000.000đ) là 6.250.000đ, trong đó chị M tự nguyện chịu án phí là 3.125.000đ, anh B tự nguyện chịu án phí là 3.125.000đ.

Chị Lò Thị M là người dân tộc thiểu số ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí nên chị Lò Thị M được miễn án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm có giá ngạch.

Anh Vũ Văn B tự nguyện chịu tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm có giá ngạch là 3.125.000đ, cộng với tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 75.000đ. Tổng cộng tiền án phí mà anh Vũ Văn B tự nguyện nộp là: 3.200.000đ (Ba triệu hai trăm nghìn đồng).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện Mường Ảng;
- Chi cục THADS Mường Ảng;
- UBND thị trấn Mường Ảng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, AV.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Nguyễn Văn Phương

